TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27/02/2020
V/v "tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Tính.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thanh Dũ;**

Ông **Nguyễn Chí Cường.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Thành** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa:* Ông **Lê Trung Hiếu** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXX-ST ngày 12/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị T**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và ông D sống chung năm 1986, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Trong cuộc sống tôi và ông D xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông D nhậu về thường xuyên đánh tôi và các con, do thương con nên tôi nhẫn nhịn cho qua chuyện và khuyên nhiều lần nhưng ông D không thay đổi. Ngoài ra, ông D không lo làm ăn mà cờ bạc gây nợ, tôi và các con phải làm trả nợ. Cuối năm 2017, ông D đánh tôi nên tôi ra thuê nhà trọ ở chung hai con nhỏ là V và T cùng mua bán rau quả kiếm sống, ông D có ra phụ nhưng sau đó về nhà ở và đã ly thân đã hơn 02 năm.

Về con chung: Tôi và ông D có 04 con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh năm 1987; Trần Thị Bích T, sinh năm 1988; Trần Ngọc V, sinh năm 1991 và Trần

Thanh T, sinh ngày 23/12/2005. Cháu Thanh T có gia đình riêng, cháu Bích T làm công nhân ở lại nhà trọ ở tỉnh Long An còn lại hai cháu V và T sống chung với tôi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Tôi cam kết không có.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Tôi yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn D.

Về con chung: Tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T, tôi không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và bà T có đăng ký kết hôn và chung sống một khoản thời gian như bà T trình bày, trong cuộc sống cũng có xảy ra mâu thuẫn do tôi nóng tánh đôi khi có đánh vợ, vợ tôi bỏ nhà ra mướn nhà trọ sống buôn bán, tôi có ra chỗ bà T bán phụ giúp một thời gian nhưng do bà T không quan tâm nên nhà ai nấy ở tôi không đến phụ giúp nữa. Bà T đã nộp đơn ra tòa xin ly hôn nhưng tôi động viên bà đã rút đơn hai lần nhưng do bà không về chung sống với tôi nên tôi buồn sinh ra rượu chè. Tôi và bà T đã ly thân đến nay hơn 02 năm. Tôi không đồng ý ly hôn vì tôi còn thương vợ con, tôi cam kết sửa đổi để vợ con trở lại chung sống.

Về con chung: Như bà T trình bày, 03 cháu lớn đã trưởng thành thì tự quyết, cháu T sống với tôi thì tôi nuôi, sống với bà T thì bà T nuôi tôi không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa cùng ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xác định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Đỗ Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn D căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp "Ly hôn".

[2] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trần Văn D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T:

[3.1] Về hôn nhân: Bà T xin ly hôn với ông D vì trong quá trình chung sống ông D nóng tính nhậu say về hay đánh vợ con, ngoài ra ông D không lo làm ăn mà

còn cờ bạc gây nợ để bà và các con phải trả, bà đã khuyên nhiều lần nhưng ông không thay đổi. Bà T đã hai lần nộp đơn ra tòa xin ly hôn nhưng qua động viên của Tòa và ông D cam kết sửa đổi nên bà đã rút đơn cho ông cơ hội sửa đổi nhưng ông không làm được. Bà T ra mướn nhà ở riêng dẫn đến vợ chồng ly thân đến nay đã hơn 02 năm. Xét mâu thuẫn giữa bà T và ông D xuất phát từ ông D mặc dù bà T đã khuyên nhiều lần và hai lần đến Tòa bà đã rút đơn cho ông cơ hội sửa đổi nhưng ông không làm được. Mâu thuẫn càng trầm trọng bà T phải ra thuê nhà ở riêng dẫn đến vợ chồng ly thân không có điều kiện hàn gắn tình cảm, mục đích hôn nhân hiện tại không đạt được. Như vậy, cho thấy ông D không có hướng khắc phục mâu thuẫn xuất phát từ chính bản thân ông nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng gia đình hạnh phúc nên Hội đồng xét xử xét cho bà T được ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà T xin được tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Trần Thanh T, sinh ngày 23/12/2005, không yêu cầu ông D cấp dưỡng vì hiện tại cháu đang sống chung với bà, bà mua bán đủ khả năng nuôi dưỡng cháu. Xét bà T là người đang trực tiếp chăm sóc cháu T, yêu cầu của bà phù hợp với nguyện vọng của cháu là muốn sống chung với bà, để đảm bảo cho việc sinh hoạt, học tập của cháu không bị xáo trộn cần để bà T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con do bà T chưa có yêu cầu nên ông D chưa phải cấp dưỡng, khi cần thiết vì lợi ích của con chung bà T có quyền yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D không có yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Đỗ Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định, ông D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đỗ Thị T đối với ông Trần Văn D.

1.1 Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị T được ly hôn với ông Trần Văn D.

1.2 Về con chung: Giao cháu Trần Thanh T, sinh ngày 23/12/2005 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông D chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Về án phí:

[2.1] Bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 20146 ngày 13/12/2019 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà T đã nộp xong án phí.

[2.2] Ông Trần Văn D không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Đỗ Thị T và ông Trần Văn D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T, tỉnh Tiền Giang;
- CC.THADS huyện T, tỉnh Tiền Giang;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Hữu Tính